TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 12/02/2025.
Về việc "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Đời.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Hương Thủy;

Ông Cao Quốc Hưng.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Trần Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai Vụ án dân sự sơ thẩm số: 2596/2024/TLST-HNGĐ ngày 12/11/2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2530/2025/QĐXXST-DS ngày 04/02/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Thới Thị Thu H**, sinh năm 1981. Căn cước công dân số: 051181013207. Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, (xin vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông **Cao Văn G**, sinh năm 1981. Hộ chiếu số: B4057099. Địa chỉ: 3 Quốc lộ A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nội dung Đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Thới Thị Thu H trình bày*: Về quan hệ hôn nhân, bà H và ông Cao Văn G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 60 ngày 16/01/2006. Sau khoảng thời gian chung sống, cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể giải hòa, hai người bất đồng quan điểm sống, sau đó hai vợ chồng sống ly thân một thời gian dài cho đến nay. Bà H xác nhận hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Cao Văn G.

Về con chung: Bà H khai bà và ông G có 02 người con chung gồm: Cao Chí H1 (sinh ngày 06/10/2016) và Cao Chí H2 (sinh ngày 27/9/2007). Bà H yêu cầu Tòa án giao cho bà là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung – cháu Cao Chí H1, giao cho ông G là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung – cháu Cao Chí H2; ông G có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, bà H không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà H trình bày trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông G có tài sản chung là: Thửa đất số 4713, Tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 05334 do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 31/12/2010, cập nhật chủ sở hữu, chủ sử dụng tên Cao Văn G ngày 31/6/2016), hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

Đồng thời, bà H có đơn yêu cầu không hòa giải đoàn tụ và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Theo nội dung bản tự khai, bị đơn ông Cao Văn G trình bày*: Ông G xác nhận những lời trình bày của bà H về thời điểm kết hôn, về mâu thuẫn chung của vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Nay bà H yêu cầu ly hôn, ông G đồng ý ly hôn. Đồng thời, ông G cũng đồng ý yêu cầu của bà H về việc giao cho bà là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung – cháu Cao Chí H1, giao cho ông là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung – cháu Cao Chí H2; ông có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, bà H không cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, ông G thống nhất với bà H, xác định hai người có tài sản chung là: Thửa đất số 4713, Tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH05334 do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 31/12/2010, cập nhật chủ sở hữu, chủ sử dụng tên Cao Văn G ngày 31/6/2016), hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông và bà H không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Ông G cũng yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ.

- *Theo nội dung bản tự khai, cháu Cao Chí H2 trình bày*: Trường hợp cha mẹ cháu không còn sống chung với nhau, cháu có nguyện vọng được sống cùng cha. Ngoài ra, hai cháu không có ý kiến nào khác.

- *Theo nội dung bản tự khai, cháu Cao Chí H1 trình bày*: Trường hợp cha mẹ cháu không còn sống chung với nhau, cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Ngoài ra, hai cháu không có ý kiến nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Xét thấy, nguyên đơn - bà Thới Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn - ông Cao Văn G, do đó căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp "Ly hôn". Bị đơn có địa chỉ tại thành phố T nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét Bản tự khai, Đơn đề nghị không hòa giải đoàn tụ và xin vắng mặt của đương sự đã được thực hiện theo quy định nên đây được xem là chứng cứ hợp pháp của vụ án theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Do nguyên đơn và bị đơn đều có đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của hai bên và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 60, đăng ký ngày 16/01/2006 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, tại thời điểm đăng ký kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân giữa hai bên là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải hòa, nguyên đơn và bị đơn đã sống ly thân nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có sự gắn kết. Do hai người hoàn toàn không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn là có cơ sở. Mặt khác tại bản tự khai, bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của nguyên

đơn, điều đó thể hiện cả hai bên không có ý muốn đoàn tụ với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Hai bên cùng xác định có 02 người con chung gồm: Cao Chí H1 (sinh ngày 06/10/2016) và Cao Chí H2 (sinh ngày 27/9/2007). Nguyên đơn yêu cầu sau khi ly hôn, giao con chung – Cao Chí H1 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung – Cao Chí H2 cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Xét thấy, theo bản tự khai ghi nhận ý kiến của con chung trên 7 tuổi, cháu Cao Chí H1 có nguyện vọng được sống chung với mẹ, cháu Cao Chí H2 có nguyện vọng được sống chung với cha. Đồng thời, bị đơn cũng thống nhất đồng ý với yêu cầu nêu trên của nguyên đơn, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của hai bên. Giao con chung - cháu Cao Chí H1 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung – cháu Cao Chí H2 cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; bị đơn cấp dưỡng cho con số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Hai bên xác định có tài sản chung là: Thửa đất số 4713, Tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 05334 do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 31/12/2010, cập nhật chủ sở hữu, chủ sử dụng tên Cao Văn G ngày 31/6/2016). Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật; án phí về cấp dưỡng là 300.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Thới Thị Thu H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Thới Thị Thu H ly hôn với ông Cao Văn G.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Thới Thị Thu H và ông Cao Văn G (theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 60, đăng ký ng ày 16/01/2006 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi) chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Thới Thị Thu H và ông Cao Văn G có 02 (hai) người con chung gồm: Cao Chí H1 (sinh ngày 06/10/2016) và Cao Chí H2 (sinh ngày 27/9/2007). Công nhận sự thỏa thuận giữa bà H và ông G về việc: Giao con chung – cháu Cao Chí H1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung – cháu Cao Chí H2 cho ông G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo quy định.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ này, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về cấp dưỡng: Ông Cao Văn G cấp dưỡng cho con chung số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Phương thức cấp dưỡng do hai bên tự thỏa thuận. Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung (cháu Cao Chí H1) đủ 18 tuổi hoặc phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Bà H và ông G có tài sản chung là: Thửa đất số 4713, Tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 05334 do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 31/12/2010, cập nhật chủ sở hữu, chủ sử dụng tên Cao Văn G ngày 31/6/2016). Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí sơ thẩm về giải quyết yêu cầu cấp dưỡng là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, bà Thới Thị Thu H chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà H đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0044927 ngày 01/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3. Về quyền, thời hạn kháng cáo: Bà Thới Thị Thu H, ông Cao Văn G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị bản án theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Thủ Đức;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án, (Đ-Kim Anh), 12.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Danh Đời